

Bản án số: 171/2026/HNGĐ-ST

Ngày: 05-8-2026

V/v “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 8 - HẢI PHÒNG

- **Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Diệu Linh

Các Hội thẩm nhân dân: Bà Dương Thị Kim Hồng, bà Phạm Thị Thà.

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Quỳnh Anh - Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng.

- **Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng tham gia phiên tòa:** Bà Lê Phương Dung - Kiểm sát viên.

Ngày 05 tháng 8 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 395/2026/TLST-HNGĐ ngày 05 tháng 5 năm 2026 về việc “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 132/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 19 tháng 6 năm 2026, Quyết định hoãn phiên tòa số 57/2026/QĐST-HNGĐ ngày 07 tháng 7 năm 2026 giữa các đương sự:

1. **Nguyên đơn:** Anh **Nguyễn Văn T**, sinh ngày 16/02/1991.

Căn cước/Số định danh cá nhân: 030091005470.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh tại xóm A, thôn T, xã T, thành phố Hải Phòng.

Hiện đang sinh sống và làm việc tại Hàn Quốc (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

Người được anh Nguyễn Văn T ủy quyền giao, nhận văn bản tố tụng của Tòa án: Chị Nguyễn Thị N, sinh ngày 15/4/1986. Căn cước/Số định danh cá nhân: 030186005053. Trú tại xóm A, thôn T, xã T, thành phố Hải Phòng.

2. **Bị đơn:** Chị **Hoàng Thị Kim O**, sinh ngày 12/11/1998.

Căn cước/Số định danh cá nhân: 030198005145.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh tại xóm A, thôn T, xã T, thành phố Hải Phòng.

Hiện đang sinh sống và làm việc tại Hàn Quốc (vắng mặt).

3. *Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Ông **Nguyễn Văn T1**, sinh ngày 30/10/1963; Căn cước/Số định danh cá nhân: 030063007227 và bà **Nguyễn Thị P**, sinh ngày 04/6/1963; Căn cước/Số định danh cá nhân: 030163007475. Đều trú tại xóm A, thôn T, xã T, thành phố Hải Phòng (vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Hoàng Thị Kim O được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương nay là xã T, thành phố Hải Phòng vào ngày 17/4/2019. Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại nhà riêng do bố mẹ anh T cho ở nhờ tại thôn T, xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương nay là xã T, thành phố Hải Phòng. Đến khoảng tháng 02/2024, anh T sang Hàn Quốc lao động. Sau đó hơn 01 năm chị O sang Hàn Quốc ở và lao động cùng anh T tại Công ty C nặng đóng tàu thuộc tập đoàn S. Khoảng 01 năm trở lại đây, anh T phát hiện chị O có quan hệ với người đàn ông khác làm cùng công ty. Anh T2 đã tạo cơ hội, khuyến khích chị O nhiều lần vì gia đình từ bỏ mối quan hệ đó nhưng chị O không thay đổi. Do đó, vào khoảng tháng 3/2026, anh T2 đã chuyển ra ngoài ở phòng trọ khác. Trong đợt nghỉ lễ 30/4 - 01/5/2026, anh T2, chị O về nước nhưng mỗi người ở một nơi tại gia đình nhà đẻ của mình mà không ở một nhà cùng nhau. Anh T2 xác định vợ chồng không còn tình cảm, không có tiếng nói chung, đã ly thân vài tháng nay nên đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị O.

Về con chung: Anh Nguyễn Văn T và chị Hoàng Thị Kim O có 02 con chung là cháu Nguyễn Minh K, sinh ngày 13/02/2020 và cháu Nguyễn Minh T3, sinh ngày 24/10/2021. Trong thời gian anh T, chị O ở Hàn Quốc, các cháu K và T3 được bố mẹ của anh T là ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Khi ly hôn, anh T đề nghị giao cả hai con cho anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi con chung thành niên. Anh T2 tự nguyện không yêu cầu chị O phải cấp dưỡng cho con. Trong thời gian anh T2 không ở Việt Nam tạm giao hai con chung cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị P thay anh trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Trong trường hợp mà chị O cũng có nguyện vọng được nuôi con và yêu cầu anh T2 phải cấp dưỡng nuôi con thì anh cũng nhất trí và đề nghị mức cấp dưỡng theo quy định của pháp luật.

Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp chung cho hai bên gia đình: Không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Quá trình chuẩn bị xét xử vụ án, Tòa án đã nhiều lần triệu tập bị đơn nhưng chị Hoàng Thị Kim O đều vắng mặt và không gửi cho Tòa án văn bản ghi quan điểm của mình về nội dung liên quan đến vụ án.

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị Phương trình B:

Ông bà là bố mẹ đẻ của anh Nguyễn Văn T và nhất trí với phần trình bày của anh T về quan hệ hôn nhân, quá trình chung sống và mâu thuẫn của vợ chồng, về con chung, tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho hai bên gia đình nêu trên. Ông bà đã khuyên nhủ anh T phải suy nghĩ kỹ, vợ chồng nên cho nhau cơ hội, cố gắng giữ gia đình cho các con có đủ bố mẹ. Tuy nhiên, anh T vẫn kiên quyết xin ly hôn chị O do thời gian qua anh chị đã không giải quyết được mâu thuẫn, không còn chung sống với nhau. Hiện ông T1, bà P đang trực tiếp nuôi dưỡng, chăm sóc cháu Nguyễn Minh K và Nguyễn Minh T3. Ông bà nhất trí chăm sóc, nuôi dưỡng các cháu trong thời gian anh T không ở Việt Nam và tạo mọi điều kiện tốt nhất cho các cháu ăn ở, học tập, sinh hoạt.

Tại Biên bản xác minh với trưởng thôn T, xã T, thành phố Hải Phòng thể hiện: Anh Nguyễn Văn T và chị Hoàng Thị Kim O có đăng ký thường trú và nơi cư trú trước khi xuất cảnh tại thôn T, xã T, thành phố Hải Phòng. Qua nắm bắt tại địa phương anh T, chị O hiện đang lao động ở Hàn Quốc, vào dịp lễ 30/4/2026 - 01/5/2026 vừa qua anh T, chị O có về địa phương thăm gia đình. Tuy nhiên, cả hai anh chị về nước đều không ở cùng nhau mà anh T ở nhà bố mẹ đẻ của anh T, chị O về ở với mẹ đẻ là bà Đỗ Thị X. Quá trình chung sống của vợ chồng cho đến nay, đại diện địa phương không nhận được phản ánh nào về mâu thuẫn vợ chồng. Mới đây, đại diện thôn mới nhận được thông tin từ anh T phản ánh về mâu thuẫn của vợ chồng như anh T trình bày nêu trên.

Người làm chứng chị Nguyễn Thị N trình bày: Chị N là chị gái của anh Nguyễn Văn T. Nguyên nhân mâu thuẫn của vợ chồng anh T, chị O như anh T trình bày nêu trên. Sự việc kéo dài trong khoảng 01 năm nay, bản thân chị N đã gọi điện khuyên nhủ chị O và động viên anh T để vợ chồng hòa giải nhưng chị O không thay đổi. Hiện các con chung của anh T, chị O đang được ông T1 và bà P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng trong thời gian anh T, chị O không ở Việt Nam.

Người làm chứng bà Đỗ Thị X trình bày: Bà là mẹ đẻ của chị Hoàng Thị Kim O. Quá trình anh T, chị O chung sống và làm việc tại Hàn Quốc thì bà không nắm được mâu thuẫn của vợ chồng. Đến dịp lễ 30/4/2026 - 01/5/2026 vừa qua, anh T, chị O về Việt Nam thăm gia đình. Tuy nhiên, anh T sang nói với bà rằng chị O bỏ bịch, anh không muốn tiếp tục mối quan hệ hôn nhân với chị O và không bao giờ sang nhà bà nữa. Chị O có trao đổi với bà việc anh T xin ly hôn

thì chị O để cho anh T tự giải quyết cắt đứt một phía. Về con chung khi vợ chồng anh T, chị O không ở Việt Nam thì các con chung của anh chị ở cùng với ông bà nội và cuối tuần bà vẫn đón các cháu về chơi hoặc có hỗ trợ nhà nội chăm sóc các cháu. Bà X cho biết hiện chị O đã đi nước ngoài, cụ thể chị O đi nước nào và khi nào trở về thì bà không nắm được.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng phát biểu quan điểm:

Về tố tụng: Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan đã tuân theo đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án kể từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án. Bị đơn chưa thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ quy định tại các Điều 70, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Áp dụng Điều 8, Điều 9, Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); khoản 2 Điều 1 Luật số 85/2025/QH15 ngày 25/6/2025 của Quốc hội; Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Đề nghị Hội đồng xét xử: Xử chấp nhận cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn chị Hoàng Thị Kim O. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả 02 con chung Nguyễn Minh K, sinh ngày 13/02/2020 và Nguyễn Minh T3, sinh ngày 24/10/2021 cho đến khi các con chung thành niên. Anh Nguyễn Văn T tự nguyện không yêu cầu chị Hoàng Thị Kim O cấp dưỡng cho con. Tạm giao cả 02 con chung Nguyễn Minh K, Nguyễn Minh T3 cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trong thời gian anh T không ở Việt Nam. Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho hai bên gia đình: Không giải quyết. Về án phí: Nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét, quan điểm đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử (viết tắt: HĐXX) nhận định:

[1] Về tố tụng: Bị đơn chị Hoàng Thị Kim O xuất cảnh gần nhất ngày 06/5/2026 bằng hộ chiếu số E01823699 qua cửa khẩu sân bay N1 và có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh tại xóm A, thôn T, xã T, thành phố Hải Phòng

nên vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân khu vực 8 - Hải Phòng theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025).

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã triệu tập và tổng đạt hợp lệ, niêm yết Thông báo về việc thụ lý vụ án, Giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp tiếp cận, công khai tài liệu chứng cứ và hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa và các văn bản tố tụng khác cho bị đơn. Tuy nhiên, bị đơn đã được triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, nguyên đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt đã có ý kiến xin xét xử vắng mặt do đó căn cứ quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 1, 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), HĐXX tiến hành xét xử vắng mặt họ.

[2] Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Nguyễn Văn T và chị Hoàng Thị Kim O được tự do tìm hiểu, tự nguyện đăng ký kết hôn vào ngày 17 tháng 4 năm 2019 tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện T, tỉnh Hải Dương nay là xã T, thành phố Hải Phòng nên hôn nhân giữa anh T và chị O là hợp pháp.

Sau khi kết hôn, anh T và chị O chung sống hạnh phúc đến khoảng năm 2025 thì phát sinh mâu thuẫn. Theo anh T trình bày nguyên nhân mâu thuẫn do chị O có quan hệ tình cảm với người đàn ông khác mặc dù anh T và gia đình đã khuyên nhủ chị O quay về vun vén cho hạnh phúc gia đình nhưng không có kết quả. Vì vậy, anh T không còn tin tưởng vào sự chung thủy của chị O nên anh T kiên quyết xin ly hôn. Quá trình giải quyết vụ án, chị O không đến Tòa án làm việc cũng không có ý kiến, nguyện vọng xin hòa giải đoàn tụ với anh T. Xét thấy, tình trạng mâu thuẫn giữa anh T và chị O đã trầm trọng, mục đích của hôn nhân không đạt được nên chấp nhận cho anh T ly hôn chị O là có căn cứ, đúng quy định tại khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về con chung: Anh T2 và chị O có 02 con chung là Nguyễn Minh K, sinh ngày 13/02/2020 và Nguyễn Minh T3, sinh ngày 24/10/2021. Trên cơ sở đánh giá toàn diện về điều kiện ăn ở, sinh hoạt, học tập, ý kiến của các đương sự, cần giao cả 02 con chung cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi các con chung thành niên là phù hợp quy định tại các Điều 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình. Trong thời gian anh T không ở Việt Nam, tạm giao cháu K, cháu T3 cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị P trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng. Chấp nhận sự tự nguyện của anh Nguyễn Văn T không yêu cầu chị Hoàng Thị Kim O cấp dưỡng cho con.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung, công sức đóng góp cho hai bên gia đình: Anh Nguyễn Văn T không đề nghị Tòa án giải quyết. Vì vậy, HĐXX không đặt ra xem xét.

[3] Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025), Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng Điều 8, Điều 9, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28, Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 271, Điều 273, khoản 2 Điều 479 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2025); Luật phí và lệ phí số 97/2015/QH13 ngày 25/11/2015 của Quốc hội; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho anh Nguyễn Văn T được ly hôn với chị Hoàng Thị Kim O.

2. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Văn T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục 02 con chung là Nguyễn Minh K, sinh ngày 13/02/2020 và Nguyễn Minh T3, sinh ngày 24/10/2021 cho đến khi con chung thành niên. Anh Nguyễn Văn T tự nguyện không yêu cầu chị Hoàng Thị Kim O cấp dưỡng cho con.

Tạm giao cả 02 con chung Nguyễn Minh K, sinh ngày 13/02/2020 và Nguyễn Minh T3, sinh ngày 24/10/2021 cho ông Nguyễn Văn T1 và bà Nguyễn Thị P trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục trong thời gian anh Nguyễn Văn T không ở Việt Nam.

Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Văn T phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm ly hôn được đối trừ với số tiền tạm ứng án phí anh T đã nộp theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0005247 ngày 05/5/2026 tại Phòng Thi hành án dân sự khu vực 8 - Hải Phòng. Anh T2 đã thực hiện xong nghĩa vụ về án phí.

4. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 01 tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại

phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 4, 6, 7 và 36 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu yêu cầu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 34 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- VKSND khu vực 8 - Hải Phòng;
- Phòng THADS khu vực 8 - Hải Phòng;
- Đương sự;
- UBND xã Thanh Hà, TP Hải Phòng;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Diệu Linh